

Số: 2720/GP-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 12 năm 2024

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ đất san lấp tại khu vực xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;*

*Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp tại khu vực xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La của Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu ngày 10/9/2024 nộp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La ngày 12/9/2024;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 914/TTr-STNMT ngày 09/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu được thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp tại khu vực xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, với những nội dung sau.

**1. Diện tích khu vực được thăm dò:** 2,54 ha được giới hạn bởi các điểm khép góc có toạ độ xác định theo Phụ lục số 01 kèm theo Giấy phép này.

**2. Mức sâu thấp nhất được phép thăm dò:** đến cost +555 m.

**3. Thời hạn thăm dò:** 06 (sáu) tháng, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**4. Khối lượng công tác thăm dò:** Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thăm định Đề án thăm dò khoáng sản của UBND tỉnh Sơn La thăm định và thông qua.

**5. Chi phí thăm dò (làm tròn):** 645.292.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi năm triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng), bằng nguồn vốn của Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu có trách nhiệm**

a) Nộp lệ phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

b) Lựa chọn tổ chức có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để tiến hành thi công công tác thăm dò. Thực hiện thăm dò mỏ đất san lấp theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép này và Đề án thăm dò đã được Hội đồng thăm định Đề án thăm dò khoáng sản của UBND tỉnh Sơn La họp, thông qua và theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường; thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

c) Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La ủy quyền trong quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án.



d) Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản tại mỏ. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

e) Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

g) Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào Lưu trữ theo quy định hiện hành.

h) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác khoáng sản, sử dụng đất, bảo vệ môi trường,... chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động kiểm tra, rà soát nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu chỉ được phép thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, sau khi đã thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&ĐT, CT;
- UBND huyện Vân Hồ;
- Công ty TNHH vật liệu xây dựng Mộc Châu;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, HS - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Hậu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA****RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ**

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số 2720/GP-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh)

| Khu vực                                                                                | Số hiệu điểm<br>khép góc | Hệ tọa độ VN2000,<br>kinh tuyến trục 104 <sup>00'</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|                                                                                        |                          | X(m)                                                                               | Y(m)      |
| Mỏ đất san<br>lấp tại khu<br>vực xã<br>Chiềng<br>Khoa, huyện<br>Vân Hồ, tỉnh<br>Sơn La | 1                        | 2305679,40                                                                         | 582756,81 |
|                                                                                        | 2                        | 2305726,50                                                                         | 582743,18 |
|                                                                                        | 3                        | 2305736,86                                                                         | 582712,45 |
|                                                                                        | 4                        | 2305733,38                                                                         | 582701,56 |
|                                                                                        | 5                        | 2305703,24                                                                         | 582682,95 |
|                                                                                        | 6                        | 2305659,74                                                                         | 582631,09 |
|                                                                                        | 7                        | 2305556,89                                                                         | 582667,87 |
|                                                                                        | 8                        | 2305527,18                                                                         | 582730,71 |
|                                                                                        | 9                        | 2305503,85                                                                         | 582782,73 |
|                                                                                        | 10                       | 2305484,33                                                                         | 582822,76 |
|                                                                                        | 11                       | 2305495,16                                                                         | 582831,00 |
|                                                                                        | 12                       | 2305534,97                                                                         | 582826,27 |
|                                                                                        | 13                       | 2305569,74                                                                         | 582824,69 |
|                                                                                        | 14                       | 2305570,75                                                                         | 582797,26 |
|                                                                                        | 15                       | 2305576,17                                                                         | 582790,78 |
|                                                                                        | 16                       | 2305579,87                                                                         | 582781,97 |
|                                                                                        | 17                       | 2305592,29                                                                         | 582779,72 |
|                                                                                        | 18                       | 2305617,74                                                                         | 582774,59 |
|                                                                                        | 19                       | 2305633,27                                                                         | 582770,94 |
|                                                                                        | 20                       | 2305644,73                                                                         | 582765,95 |
|                                                                                        | 21                       | 2305665,69                                                                         | 582759,99 |
|                                                                                        | Diện tích 2,54 ha        |                                                                                    |           |